

Bản án số: 62/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 25/8/2022

Về việc ly hôn.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

-----  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN- TỈNH THÁI NGUYÊN

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

\* **Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tứ Xuân

\* **Các hội thẩm nhân dân:** 1. Ông Nguyễn Khắc Thái Sơn  
2. Ông Trần Sinh Tụ

\* **Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Ma Thị Huyền Nhung -  
Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên - tỉnh Thái Nguyên.

\* **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên:** Bà  
Hoàng Thị Diệu Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 25/8/2022, tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên  
tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 342/  
TLST-HNGĐ ngày 28/6/2022 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét  
xử số 70/2022/QĐXX- ST ngày 08/8/2022 giữa các đương sự:

\* **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1990. Có mặt

ĐKHKT: Xóm Đ, phường ĐB, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

Tạm trú: 34/20 C L, phường 15, quận TB, thành phố Hồ Chí Minh

\* **Bị đơn:** Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1980. Có đơn xin hòa giải, xét xử  
vắng mặt

ĐKHKT: Xóm Đ, phường ĐB, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên.

Hiện đang cải tạo tại Đội 07, phân trại K2, trại giam HT, Cục 10, Bộ  
Công an.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**Theo đơn xin ly hôn, các bản khai và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị T trình bày:** Chị và anh Phạm Văn Đ kết hôn năm 2012 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã Lâm Hải, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau và tổ chức cưới hỏi theo nghi thức truyền thống của dân tộc. Sau khi kết hôn, anh chị sinh sống tại Cà Mau một thời gian rồi chuyển về Xóm Đ, phường ĐB, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian đầu chung sống hai vợ chồng vui vẻ, hạnh phúc và có 01 con gái là Phạm Nguyễn Yến N, sinh ngày 04/3/2010. Đến năm 2016, thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh Đ có quan hệ với người phụ nữ khác rồi về đánh đập chửi mắng chị. Bên cạnh đó, anh Đ không tu chí làm ăn chơi bời lêu lổng và đã nghiện ma túy. Năm

2016, anh Đ bị bắt về tội liên quan đến ma túy và bị xét xử 15 năm tù. Hiện nay anh Đ đi chấp hành án tại trại giam HT, Bộ Công an. Vợ chồng chị chính thức ly thân từ năm 2016 đến nay. Năm 2018 thì chị và con gái đã chuyển về sống và làm ăn tại phường 15, quận TB, thành phố Hồ Chí Minh. Chị T xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh Đ, mâu thuẫn gia đình đã ở mức trầm trọng nên đề nghị Toà án giải quyết cho được ly hôn.

Về con chung: Chị T khai có một con chung là Phạm Nguyễn Yến N, sinh ngày 04/3/2010. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Yến N cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung, công nợ chung: Không có. Không đề nghị giải quyết.

**Bị đơn anh Phạm Văn Đ trong bản tự khai đề ngày 20/7/2022 do trại giam HT thực hiện trình bày:** Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn tự nguyện, quá trình chung sống ban đầu bình thường không phát sinh mâu thuẫn gì, đến khi anh vi phạm pháp luật thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Anh Đ đồng ý ly hôn theo yêu cầu Chị T. Về con chung: Vợ chồng anh có một con chung là Phạm Nguyễn Yến N, sinh ngày 04/3/2010, do cháu còn nhỏ anh lại đang chấp hành án nên đồng ý để chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu N. Về tài sản chung, công nợ chung: Không có. Không đề nghị giải quyết

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã tiến hành triệu tập, lấy lời khai của Chị T. Đồng thời ban hành công văn số 70/CV-HNGĐ ngày 11/7/2022 đề nghị trại giam Hoàng Tiến, Bộ Công an lấy lời khai và tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh Đ. Do anh Đ đang chấp hành án và có đơn xin hòa giải, xét xử vắng mặt nên không thể tiến hành hòa giải. Vì vậy, vụ án phải được đưa ra xét xử hôm nay.

Trong phần tranh tụng, chị T giữ nguyên quan điểm khởi kiện là đề nghị được ly hôn với anh Đ. Về con chung, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Yến N cho đến khi đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung, công nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 21; Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền của mình theo Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; Tuân thủ đúng quy định về trình tự, tố tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T, cho chị T được ly hôn với anh Phạm Văn Đ. Về con chung: Giao con chung là Phạm Nguyễn Yến N, sinh ngày 04/3/2010 cho Chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu Yến N đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không giải quyết do các đương sự không có yêu cầu. Tài sản chung, công nợ chung không có, không đề nghị giải quyết. Buộc Chị T chịu án phí dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà hội đồng xét xử nhận định:

*1. Về tố tụng:* Bị đơn anh Phạm Văn Đ có hộ khẩu thường trú tại thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ Điều 28; Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên là đúng quy định. Anh Đ có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ Khoản 1 Điều 227 BLTTDS, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn. Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn và Trại giam HT cung cấp cho Tòa án đều đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*2. Về quan hệ hôn nhân:* Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn Đ là hợp pháp. Quá trình chung sống anh, chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo chị T là do anh Đ không tu chí làm ăn chơi bời lêu lổng, nghiện ma túy. Anh Đ khai nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh đã vi phạm pháp luật phải đi cải tạo. Chị T và anh Đ đã ly thân từ khi anh Đ phải đi cải tạo tại trại giam HT cho đến nay. Anh Đ, chị T đều đồng ý ly hôn.

Như vậy, có thể khẳng định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh Đ đã ở mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị T đề nghị ly hôn là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 luật hôn nhân gia đình nên chấp nhận.

*3. Về con chung:* Chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Phạm Nguyễn Yên N, sinh ngày 04/3/2010 và không đề nghị anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Đ đồng ý với các yêu cầu của Chị T. Hội đồng xét xử xét thấy đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, nên ghi nhận. Giao con chung là Phạm Nguyễn Yên N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu Yên N đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.

*4. Về tài sản chung, công nợ chung:* Không giải quyết do các đương sự không yêu cầu.

*5. Về án phí:* Chị Nguyễn Thị T phải nộp án dân sự sơ thẩm vào ngân sách nhà nước.

Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án là có căn cứ chấp nhận. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên:*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28; Điều 35, Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227 BLTTDS năm 2015. Áp dụng Điều 56; Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Luật phí và lệ phí năm 2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

**1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T.** Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Phạm Văn Đ.

**2. Về con chung:** Giao con chung là Phạm Nguyễn Yến N, sinh ngày 04/3/2010 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu Yến N đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Việc cấp dưỡng nuôi con chung không giải quyết do các đương sự không có yêu cầu. Anh Đ được quyền đi lại thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung.

**3. Về tài sản chung, công nợ chung:** Không có. Không yêu cầu Tòa án không giải quyết.

**4. Án phí:** Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ nhà nước được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số 0001308 ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

**5. Quyền kháng cáo:** Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND TP. Thái Nguyên ;
- Chi cục THADS TP. Thái Nguyên;
- UBND nơi ND, BD cư trú;
- Các DS;
- Lưu.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Tứ Xuân**

